

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẠM TẤU
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 26-6-2020
V/v: Không công nhận quan hệ
vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẠM TẤU, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Văn Lên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thào A Trư
2. Bà Nguyễn Quỳnh Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ A Say – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trạm Tấu tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thị Huế - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Sùng Thị M, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái; Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Giàng A C, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái; Có mặt.

3. *Người phiên dịch tiếng Mông:* Ông Mùa A C - Cán bộ Trung tâm dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp huyện T, tỉnh Yên Bái; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 3 năm 2020 và tại biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Sùng Thị M trình bày:

Chị Sùng Thị M và anh Giàng A C bắt đầu chung sống như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Từ năm 2000 đến 2002 chị M và anh C sống tại thôn

G, xã B, từ cuối năm 2002 đến nay chị M và anh C sống tại thôn T, xã P, huyện T. Quá trình chung sống đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh C nghiện ma túy dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi, chửi nhau. Đến nay chị M xác định tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị M và anh C tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Giàng A C trình bày:

Về mối quan hệ giữa anh C và chị M đúng như chị M trình bày, anh C và chị M đã chung sống từ tháng 3 năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ, việc chị M trình bày anh C có nghiện ma túy là đúng, nhưng không phải chỉ mình anh C nghiện mà cả chị M cũng nghiện ma túy. Anh C xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên chị M đề nghị ly hôn anh C không đồng ý.

Về con chung: Giữa anh C và chị M không có con chung, tuy nhiên anh chị có nhận cháu Giàng Thị L là con của chị gái chị M làm con nuôi, khi nhận con nuôi không làm thủ tục nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật. Thực tế cháu L cũng không cùng sinh sống với anh C và chị M. Anh C thống nhất với ý kiến của chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trạm Tấu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tổ tụng việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định pháp luật tổ tụng; về điều luật áp dụng: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Sùng Thị M và anh Giàng A C.

+ Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí: Chị Sùng Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn Anh Giàng A C đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái vụ án do Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Khoản 8 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Chị Sùng Thị M và anh Giàng A C chung sống với nhau từ tháng 3 năm 2000, không đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Việc chung sống như vợ chồng còn được thể hiện ở các tài liệu chứng cứ khác là sổ hộ khẩu có ghi chủ hộ Giàng A C và vợ là Sùng Thị M. Vào thời điểm anh C và chị M bắt đầu chung sống thì Luật Hôn nhân và gia đình 1986 có hiệu lực. Tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 1986 quy định như sau:

“Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định.

Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở ngoài nước do cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận.

Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý”

Sau khi chung sống, anh C và chị M tiếp tục duy trì mối quan hệ này đến thời điểm hiện tại nhưng vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định đã vi phạm khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nội dung Điều luật ghi “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Chị Sùng Thị M đề nghị giải quyết ly hôn, Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu thụ lý vụ án để xét xử không công nhận vợ chồng giữa chị Sùng Thị M và anh Giàng A C là đúng theo quy định của khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

2.2 Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận không có con chung mà chỉ nhận con của chị gái nguyên đơn làm con nuôi, việc nhận con nuôi không làm thủ tục theo quy định của Luật nuôi con nuôi. Hiện tại con nuôi cũng không sinh sống cùng chị M và anh C, cả nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

[4] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Sùng Thị M và anh Giàng A C.

2. Về án phí: Chị Sùng Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2017/0000290 ngày 11/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trạm Tấu. Chị Sùng Thị M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Giàng A C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Sùng Thị M và anh Giàng A C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Trạm Tấu;
- CCTHADS huyện Trạm Tấu;
- Các đương sự (02);
- UBND xã P;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Lên